

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dệt kim Supertex - Tân Lạc tại Văn bản số 86/SPT-TL ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án “Nhà máy dệt kim Supertex - Tân Lạc (Giai đoạn 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau khi họp nhất là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT ngày 16 tháng 01 năm 2025 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dệt kim Supertex - Tân Lạc; địa chỉ trụ sở chính: Xóm Tân Tiến, xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy dệt kim Supertex - Tân Lạc (Giai đoạn 1) tại xóm Tân Tiến, xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư (cơ sở): Nhà máy dệt kim Supertex - Tân Lạc (Giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Tân Tiến, xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5400520355, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 30/11/2022 do Phòng đăng

ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5400520355.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bit tất dệt kim.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Phạm vi của Giấy phép môi trường này được thực hiện trên phần đất diện tích là 13.893m² trên tổng diện tích đất là 65.564,4m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*), dự án đầu tư nhóm I (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

- Công suất: 25.000.000 sản phẩm/năm (hay 25.000.000 đôi tất/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dệt kim Supertex - Tân Lạc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dệt kim Supertex - Tân Lạc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả chất thải, nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án “Nhà máy dệt kim Supertex - Tân Lạc (Giai đoạn 1)” tại xóm Tân Tiến, xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH Dệt kim Supertex - Tân Lạc được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- UBND huyện Tân Lạc;
- UBND xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc;
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Công ty TNHH Dệt kim Supertex - Tân Lạc;
- (Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);*
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn thải số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh.
- Nguồn thải số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: Dự án có 01 dòng nước thải gồm 02 nguồn thải (nguồn số 01 và 02 nêu trên). Dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày đêm chảy ra môi trường tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống rãnh dọc đường nối từ QL12 vào nghĩa trang xã Thanh Hối (sau nâng cấp).

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý được bơm ra hệ thống rãnh kín BTCT B700, sau đó chảy vào hệ thống rãnh dọc đường nối từ QL12 vào nghĩa trang xã Thanh Hối (sau nâng cấp).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°): X(m): 2273719,3750; Y(m): 428336,5980.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 29,7 m³/ngày đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Cường bức.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (Áp dụng K = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT, với K _q = 1,0, K _r = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5-9	- Không thuộc đối tượng phải
2	BOD ₅	mg/l	50	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT, với $K_q = 1,0$, $K_f = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc tự động liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 cùng Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000	
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng coliform	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải xí tiêu, vệ sinh được thu gom trực tiếp bằng hệ thống đường ống dẫn PVC D110 về các bể tự hoại ba ngăn để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $75m^3/ngày.đêm$ để tiếp tục xử lý bằng ống BTCT D300.

- Nước thải từ nhà bếp được thu gom qua ống PVC D140 về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ. Nước thải sau tách dầu mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $75m^3/ngày.đêm$ bằng ống BTCT D300 để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

* Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Công trình bể tự hoại:

+ Số lượng 05 bể (trong đó 01 bể thể tích $14m^3$, 03 bể thể tích $6,0m^3$, 01 bể thể tích $10m^3$).

+ Vật liệu: Bể tự hoại ba ngăn được đúc sẵn bằng inox 304.

- Công trình bể tách mỡ:

+ Số lượng 03 bể (trong đó 01 bể thể tích 1m^3 , 01 bể thể tích $0,5\text{m}^3$, 01 bể thể tích $0,2\text{m}^3$)

+ Vật liệu: Bể tách mỡ ba ngăn được đúc sẵn bằng inox 304.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $75\text{m}^3/\text{ngày đêm}$:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường QL12B.

- Số lượng HTXL nước thải: 01 hệ thống.

- Công suất hệ thống xử lý: $75\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật xây dựng của hệ thống xử lý:

TT	Hạng mục bể	Số lượng	Kích thước	Thể tích chứa (m^3)	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể thu gom	01	$B \times L \times H = 1,5 \times 1,5 \times 2$	4,5	1,4
2	Bể điều hòa	01	$B \times L \times H = 1,9 \times 5 \times 3,3$	37,5	11,7
3	Bể thiếu khí	02	$B1 \times L1 \times H1 = 1,4 \times 2,4 \times 3,3$ $B2 \times L2 \times H2 = 1,4 \times 2,4 \times 3,3$	11,1 11,1	6,3
4	Bể hiếu khí	02	$B1 \times L1 \times H1 = 3,4 \times 2,4 \times 3,3$ $B2 \times L2 \times H2 = 3,4 \times 3,6 \times 3,0$	26,9 26,9	16,2
5	Bể lắng vi sinh	01	$B \times L \times H = 2,0 \times 2,0 \times 3,3$	13,2	3,8
6	Bể khử trùng	01	$B \times L \times H = 1,0 \times 2,0 \times 3,3$	6,6	1,9
7	Bể chứa bùn	01	$B \times L \times H = 1,6 \times 2,0 \times 3,0$	10,6	3,0

- Thiết bị xử lý kèm theo của hệ thống xử lý

TT	Hạng mục	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
I	Bể gom				
1	Rọ chắn rác thô	Rọ chắn rác thô - Vật liệu: inox 304 - Kích thước: $300 \times 300 \times 300\text{mm}$ - Khe hở: 6mm - Bao gồm: Xích nâng hạ, giá đỡ	Bộ	1	Việt Nam
2	Bơm chìm nước thải	Bơm chìm - Lưu lượng: $Q=12\text{m}^3/\text{h}$	Cái	2	Đài Loan

TT	Hạng mục	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		<ul style="list-style-type: none"> - Cột áp H=9m - Công suất: N=0.75kW - Điện áp: E=3pha/380V/50Hz - Đường kính họng xả: 60mm 			
3	Phao báo mức	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: phao quả (phao nổi) - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Nhiệt độ vận hành: 0°C-50°C - Nhiệt độ bể chứa: -10°C-60°C - Vật liệu: polypropylene 	Cái	1	Italy
II	Bể điều hòa				
1	Bơm chìm nước thải	Bơm chìm <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng: Q=12m³/h - Cột áp = 9m - Điện áp: E=3pha/380V/50Hz - Đường kính họng xả: 60mm 	Cái	2	Đài Loan
2	Phao báo mức	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: phao quả (phao nổi) - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Nhiệt độ vận hành: 0°C-50°C - Nhiệt độ bể chứa: -10°C-60°C - Vật liệu: polypropylene 	Cái	1	Italy
3	Đĩa phân phối khí	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính đĩa: 268mm - Phạm vi hoạt động: 218mm - Lưu lượng hoạt động: 1.5-8 m³/h - Lưu lượng max: 10 m³/h 	Cái	8	Đức
III	Bể thiếu khí				
1	Máy khuấy chìm	Đặc tính kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: Khuấy chìm - Lưu lượng: 1450 vòng/phút - Động cơ: 380V/3pha/50Hz; 0.4kW 	Cái	2	Đài Loan
IV	Bể hiếu khí				
1	Đĩa phân phối khí	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính đĩa: 268mm - Phạm vi hoạt động: 218mm - Lưu lượng hoạt động: 1.5-8 m³/h - Lưu lượng max: 10 m³/h 	Cái	16	Đức
2	Bơm chìm nước thải	Kiểu: Bơm chìm <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng: Q=4.5m³/h - Cột áp = 6m - Công suất: 0.4kW - Điện áp: E=3pha/380V/50Hz 	Cái	2	Đài Loan
V	Bể lắng vi sinh				
1	Ống lắng trung tâm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: SUS304 - Đường kính ống lắng: D500 - Hệ thống giá treo và giá đỡ 	Bộ	1	Việt Nam

TT	Hạng mục	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		- Các phụ kiện lắp đặt đi kèm - Chế tạo theo bản vẽ thiết kế			
2	Máng răng cưa, tấm chắn bột	- Vật liệu: SUS304 - Chế tạo theo bản vẽ thiết kế	Bộ	1	Việt Nam
3	Bơm chìm nước thải	Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: $Q=4.5\text{m}^3/\text{h}$ - Cột áp = 6m - Công suất: 0.4kW - Điện áp: E=3pha/380V/50Hz	Cái	1	Đài Loan
VI	Bể khử trùng				
1	Bơm chìm nước thải	Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: $Q=4.5\text{m}^3/\text{h}$ - Cột áp = 6m - Công suất: 0.4kW - Điện áp: E=3pha/380V/50Hz	Cái	2	Đài Loan
2	Phao báo mức	- Loại: phao quả (phao nổi) - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Nhiệt độ vận hành: $0^{\circ}\text{C}-50^{\circ}\text{C}$ - Nhiệt độ bể chứa: $-10^{\circ}\text{C}-60^{\circ}\text{C}$ - Vật liệu: polypropylene	Cái	1	Italy
3	Đồng hồ đo lưu lượng	Đồng hồ đo lưu lượng - Đồng hồ đo lưu lượng dạng cơ - PN 16, DN65 - Dạng nổi bích	Cái	1	Malaysia
VII	Nhà điều hành				
1	Máy thổi khí cạn	Máy thổi khí đặt cạn - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Lưu lượng: $3,9\text{ m}^3/\text{min}$ - Cột áp: 40 kPa \Leftrightarrow 4mH ₂ O - Công suất: 4kW Phụ kiện đi kèm bao gồm: - Đầu thổi khí, bộ chân đế; - Pully, đồng hồ áp, ống giảm thanh; - Khớp nối mềm; - Van điều chỉnh.	Cái	2	Đài Loan
2	Bồn hóa chất	Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: PVC - Thể tích: 300l - Phụ kiện lắp đặt đi kèm	Bộ	2	Việt Nam

TT	Hạng mục	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
3	Bơm hóa chất	Bơm định lượng bổ sung dinh dưỡng cho bể sinh học khi cần - Lưu lượng: 14l/h - Model: C660-P - Áp suất: 4,2kg/cm ² - Điện áp: 1pha/220V	Cái	2	Mỹ
VIII	Hệ thống đường ống công nghệ				
1	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống đường ống công nghệ - Vật liệu: + Ống khí trên cạn: Thép mạ kẽm + Ống nhựa uPVC-Class 2 hoặc tương đương - Kích thước theo bản vẽ thiết kế - Van và phụ kiện đường ống tương ứng	Hệ	1	Việt Nam
2	Cụm van	- Van khóa đường ống PVC - Van khóa ống khí mạ kẽm - Van 1 chiều bơ	Hệ	1	Việt Nam
IX	Hệ thống điện				
1	Tủ điều khiển trung tâm	- Hệ thống vỏ tủ bằng tôn sơn tĩnh điện, loại tủ trong nhà - Điện áp: 3 pha, 380VAC, 50Hz - Nguồn điện điều khiển: 24VDC/220VAC/50Hz - 2 chế độ: tự động và bằng tay - Tích hợp toàn bộ điều khiển logo	Hệ	1	Châu Á
2	Hệ thống cáp điện động lực, cáp điều khiển tín hiệu	- Cáp động lực: Cu/PVC/PVC - Cáp điều khiển: CVV - Hãng sản xuất: Cadisum/Cadivi/LS hoặc tương đương	Hệ	1	Châu Á

- Hoá chất sử dụng: Javen (NaOCl): 0,55 tấn/năm, Dinh dưỡng (Methanol): 0,09 tấn/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải để kịp thời phát hiện các hư hỏng, rò rỉ, tắc nghẽn của hệ thống ống để sửa chữa, thay thế.

- Bố trí các thiết bị, phụ kiện, đường ống dự phòng để thay thế kịp thời, không ảnh hưởng đến hoạt động hệ thống xử lý.

- Thực hiện nghiêm ngặt chế độ duy tu, bảo dưỡng định kỳ; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Khi trạm xử lý nước thải gặp sự cố, Chủ dự án tạm ngừng hoạt động của trạm, tích nước thải phát sinh vào bể gom, bể điều hòa, bể sinh học. Khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong, nước thải sẽ được bơm trở lại bể điều hòa để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp hệ thống xử lý chưa sửa chữa và khắc phục đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải, phải tạm dừng mọi hoạt động phát sinh nước thải để tiến hành khắc phục, sửa chữa, chỉ được hoạt động trở lại sau khi khắc phục, sửa chữa xong trạm xử lý nước thải đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 75 m³/ngày đêm (theo đề xuất của chủ dự án).

- Nước thải sau hệ thống xử lý: 01 vị trí tại hố ga cuối cùng đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra ngoài môi trường theo quy định tại mục 2.4.3 của Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải), cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: lấy và phân tích 01 mẫu đơn đối với mẫu nước thải đầu vào (do chủ dự án đề xuất) và 03 mẫu đơn đối với nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành có hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường

3.4. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.7. Công ty TNHH Dệt kim Supertex - Tân Lạc chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- 01 nguồn khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cung cấp nhiệt cho lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất 3.000 m³/giờ qua ống khói thoát ra ngoài môi trường.

2.1. Vị trí xả thải:

- Tọa độ vị trí điểm xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°00', vĩ độ 3°): X(m): 2273623,11 Y(m): 428292,15.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.2. Chế độ xả thải: Xả gián đoạn theo ca làm việc, 16h/24h.

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; K_p=1,0 và K_v=1,4), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	280		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cung cấp nhiệt cho lò hơi được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lắp đặt đồng bộ với lò hơi, sau đó thông qua 01 ống thoát khí thải xả ra môi trường.

1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi, khí thải → Bộ cyclon chùm khử bụi → Quạt hút → Bể dập bụi → Ống thoát khí thải

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn khí	01	- Kích thước: Ø250 mm - Vật liệu: Thép tấm SS400, dày 3 mm
2	Bộ cyclon chùm khử bụi	01	- Công suất lọc bụi max: 3.000 m ³ /h - Chiều dài: 850mm, chiều ngang: 850mm, chiều cao: 2750mm - Khung thiết bị: thép hình (CT3) - Vỏ thiết bị: thép tấm (CT3) dày 3mm và 4mm - Hiệu suất lọc bụi: 95%
3	Quạt hút	01	- Công suất: 11kW - Lưu lượng gió: 3.000 m ³ /h - Kiểu: ly tâm, nối motor qua láp - Vật liệu: thép tấm SS400
4	Bể dập bụi	01	- Công suất lọc bụi max: 3.000 m ³ /h - Chiều dài: 3100mm, chiều ngang: 1800mm, chiều cao: 2500mm - Hiệu suất lọc bụi: 95%
5	Ống thoát khí	01	- Vật liệu: thép SS400, dày 3mm - Đường kính: Ø250 mm, chiều cao: 9m

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của các hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Bố trí nguồn kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm làm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.

- Vận hành quy trình xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép số liệu vận hành, nhật ký vận hành theo ngày; giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo nhân lực để vận hành, theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp thiết bị đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành; tuân thủ thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động công đoạn tương ứng để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa công đoạn sản xuất vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất đối với công đoạn phát sinh bụi, khí thải vượt tiêu chuẩn để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu đối với khí thải: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải), cụ thể: thực hiện quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải đối với mẫu bụi, khí thải sau hệ thống xử lý (bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu theo Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Hoạt động của dây chuyền máy móc tại nhà xưởng (khu vực dệt, khu vực sấy), hoạt động của lò hơi và quạt hút (khu vực nhà nồi hơi), các máy bơm thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 75 m³/ngày.đêm (khu vực trạm xử lý nước thải).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3°)	
		X	Y
1.	Khu vực dệt	2273531,43	428320,86
2.	Khu vực sấy	2273509,07	428292,61
3.	Khu vực nhà nồi hơi	2273483,88	428355,33
4.	Khu vực trạm xử lý nước thải	2273721,12	428345,06

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Thực hiện các biện pháp giảm âm, giảm rung cho các thiết bị vận hành có tiếng ồn lớn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp tại các máy, thiết bị phát sinh tiếng ồn.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn máy phát điện dự phòng: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
 - 2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, thay dầu bôi trơn để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.
-

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Biện pháp xử lý
1	Linh kiện điện, điện tử thải bỏ từ quá trình sửa chữa, thay thế các linh kiện máy tính, máy in văn phòng	16 01 13	Rắn	10	Ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để xử lý
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	10	
3	Các loại dầu thải khác	17 07 03	Lỏng	30	
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	5	
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	10	
6	Găng tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	25	
7	Pin, Ắc quy chì thải	19 06 05	Rắn	10	
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	Rắn	750	
Tổng				850	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải phát sinh	Đơn vị	Khối lượng
1	Sợi, vải vụn, chỉ thừa, sản phẩm lỗi	Kg/năm	1.700
2	Túi nilon, bìa carton	Kg/năm	80

STT	Tên chất thải phát sinh	Đơn vị	Khối lượng
3	Bao ngón, găng tay, mũ, khẩu trang cũ hỏng không dính thành phần nguy hại	Kg/năm	120
4	Giấy, kẹp giấy, gim	Kg/năm	50
Tổng khối lượng		Kg/năm	1.950

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng: 275 kg/ngày tương đương 99 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng dung tích 20-240 lít/thùng được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 60 m².

- Kho được xây dựng kín và chắc chắn bằng tường gạch, mái lợp tôn. Nền đổ xi măng dốc về hống thu nước sàn. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng dung tích 120 lít/thùng bố trí tại khu vực sản xuất và khu vực văn phòng.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 50 m².

- Kho được xây kín và chắc chắn bằng tường gạch, có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, mái bằng tôn.

2.3. Chất thải sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa dung tích 120 lít/thùng, xe đẩy rác 0,5m³.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m².
- Kho được xây kín và chắc chắn bằng tường gạch, có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, mái bằng tôn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Dự án được chia thành 03 giai đoạn (theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư) Công suất sản xuất giai đoạn 1 là 25.000.000 sản phẩm/năm, đạt khoảng 42% tổng công suất dự kiến theo ĐTM đã được phê duyệt. Dự án sẽ tăng công suất lên 60.000.000 sản phẩm/năm trong giai đoạn 3 (dự kiến từ tháng 8/2025-3/2026) đảm bảo theo đúng nội dung trong ĐTM đã được phê duyệt.

- Lắp đặt thêm máy móc thiết bị và tuyển dụng thêm lao động khi tăng công suất ở các giai đoạn sau, đảm bảo số lượng máy móc và nhân công theo ĐTM đã được phê duyệt.

- Hiện tại, dự án đã hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình trên diện tích 13.803 m². Đối với các hạng mục công trình chưa xây dựng (diện tích 24.000 m²), chủ dự án sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng ở các giai đoạn sau, đảm bảo đúng theo thiết kế đã được phê duyệt. Lộ trình theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2:

Từ tháng 10/2024 – 6/2025: Tiếp tục đầu tư xây dựng 02 khu nhà xưởng sản xuất, các công trình phụ trợ; lắp đặt máy móc, trang thiết bị;

Từ tháng 7/2025: Đưa dự án giai đoạn 2 vào hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Giai đoạn 3:

Từ tháng 8/2025 – 2/2026: Tiếp tục đầu tư xây dựng 02 khu nhà xưởng sản xuất, các công trình phụ trợ; lắp đặt máy móc, trang thiết bị;

Từ tháng 3/2026: Đưa dự án giai đoạn 3 và toàn bộ dự án đi vào hoạt động, sản xuất kinh doanh.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi

trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định. Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
